

QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ DỮ LIỆU CÁ NHÂN: PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ GDPR

Nguyễn Thị Tú Uyên và Nguyễn Quốc Bảo

Việt Nam xếp thứ 13 trong danh sách các quốc gia có số lượng người dùng internet cao nhất trên thế giới với khoảng hơn 72 triệu người dùng¹. Theo Bộ Công an, hiện nay dữ liệu cá nhân của 2/3 dân số Việt Nam đang được lưu trữ, đăng tải, chia sẻ và thu thập trên không gian mạng². Tốc độ phát triển của internet nhanh cùng với thực trạng thu thập, xử lý, công khai trái phép dữ liệu cá nhân đang diễn ra ngày càng nhiều đã đặt ra yêu cầu cấp thiết về một hành lang pháp lý cụ thể, rõ ràng về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Sau hơn hai năm kể từ khi được đề cập đến lần đầu trong Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ³, vừa qua, vào ngày 17/04/2023, Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được chính thức ban hành (có hiệu lực từ 01/07/2023) ("**Nghị Định 13**").

Trong phạm vi bài viết này, tác giả trước hết sẽ khái quát chung các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân ("**DLCN**") trước thời điểm Nghị Định 13 được ban hành. Theo sau đó sẽ là các phân tích và đánh giá một số quy định của Nghị Định 13 trên cơ sở so sánh với các quy định của Quy Định Chung Về Bảo Vệ Dữ Liệu của Liên Minh Châu Âu⁴ ("**GDPR**").

I. Quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ DLCN trước thời điểm Nghị Định 13 được ban hành

Bảo vệ DLCN không phải vấn đề hoàn toàn mới trong quy định của pháp luật Việt Nam. Quy định về bảo vệ DLCN được tiếp cận và phát triển từ quyền riêng tư – một quyền cơ bản của con người⁵. Hiến pháp 1946 quy định *thư tín của công dân Việt Nam không ai được xâm phạm một cách trái pháp luật* và tiếp tục phát triển quy định này tại Hiến pháp 2013 hiện hành. Dù vậy, Hiến pháp qua từng thời kỳ chỉ mang tính định hướng, việc thực thi các quy định liên quan đến việc bảo vệ DLCN nằm rải rác tại nhiều văn bản pháp luật ở nhiều lĩnh vực chuyên ngành khác nhau.

Chẳng hạn, quy định của Luật Giao dịch điện tử 2005 yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phải bảo mật thông tin của chủ thể khác mà mình tiếp cận, kiểm soát được trong giao dịch điện tử, hay Luật Công nghệ thông tin 2006 quy định về nguyên tắc của việc thu thập, xử lý, sử dụng, lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng. Gần đây hơn có thể kể đến Luật An toàn thông tin mạng 2015 quy định về bảo vệ thông tin cá nhân trên môi trường mạng với các nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng, thu thập, sử dụng thông tin cá nhân, hay Luật An ninh mạng 2018 quy định về nghĩa vụ bảo mật thông tin người dùng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet. Quy định về bảo vệ DLCN còn có thể được tìm thấy trong Luật Viễn thông 2009, Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2009, Luật các tổ chức tín dụng 2010, Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Hình sự 2015, v.v.

¹ Tham khảo tại <https://www.statista.com/statistics/262966/number-of-internet-users-in-selected-countries/>.

² Minh Thành, *Gần 1.300 GB dữ liệu cá nhân bị thu thập, mua bán trái phép*, truy cập: <https://quochoi.vn/tintuc/pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=67343>.

³ Nghị quyết về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.

⁴ The Regulation (EU) 2016/679 (General Data Protection Regulation).

⁵ Bạch Thị Nhã Nam, *Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân*, truy cập: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=211048>.

Nhìn chung, các quy định của pháp luật Việt Nam trước thời điểm Nghị Định 13 được chính thức ban hành về cơ bản đã ghi nhận quyền được bảo vệ DLCN của cá nhân và thể hiện ở nhiều văn bản quy phạm chuyên ngành khác nhau. Tuy nhiên, các quy định còn mang tính nguyên tắc, chưa thực sự rõ ràng, đầy đủ, chông chéo trong nhiều trường hợp dẫn đến việc áp dụng và thực thi trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn.

II. Một số quy định của Nghị Định 13

2.1 Định nghĩa và phân loại DLCN

Định nghĩa

Điều 2.1 của Nghị Định 13 quy định DLCN là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Trong đó, thông tin giúp xác định một con người cụ thể được hiểu là thông tin hình thành từ hoạt động của cá nhân mà khi kết hợp với các dữ liệu, thông tin lưu trữ khác có thể xác định một con người cụ thể.

Tác giả hiểu rằng để một dữ liệu được xem là DLCN, dữ liệu đó cần đảm bảo được các yếu tố sau:

- (i) Phải là thông tin ở một định dạng cụ thể trên môi trường điện tử.

Tức là, thông tin được thể hiện ở dạng thức không phải trên môi trường điện tử (ví dụ thông tin được thu thập trên văn bản giấy) sẽ không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Nghị Định 13. So sánh với GDPR, phạm vi áp dụng của Nghị Định 13 dường như có phần hẹp hơn. Các quy định của GDPR có thể được mở rộng và áp dụng cho cả trường hợp thông tin không được thể hiện ở dạng thức điện tử mà được thu thập qua phương thức thủ công⁶;

và

- (ii) Có khả năng

- ✓ phản ánh trực tiếp một con người cụ thể (ví dụ họ và tên, số căn cước công dân/định danh cá nhân); hoặc
- ✓ phản ánh gián tiếp một con người cụ thể.

Tức là thông qua việc phân tích kết hợp với các dữ liệu, thông tin khác để xác định một cá nhân cụ thể. Ví dụ một bài viết thể hiện quan điểm chính trị của một cá nhân trên một trang thông tin điện tử hoặc mạng xã hội kết hợp với thông tin về tên người dùng có thể giúp xác định được cá nhân viết bài viết đó là ai.

Phân loại

⁶ Điều 2, GDPR.

DLCN được phân thành hai loại, bao gồm (i) DLCN cơ bản (ví dụ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân/hộ chiếu⁷); và (ii) DLCN nhạy cảm (ví dụ tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án (không gồm thông tin về nhóm máu); thông tin về tài khoản/tiền gửi, dữ liệu về tội phạm⁸).

Nghị Định 13 đặt ra một số quy định đặc thù liên quan đến hoạt động xử lý DLCN **nhạy cảm**. Trong số đó, điển hình là việc bên kiểm soát và/hoặc xử lý DLCN hoặc bên thứ ba khác được phép xử lý DLCN ("**Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN**") cần tổ chức bộ phận có chức năng bảo vệ DLCN và chỉ định nhân sự phụ trách bảo vệ DLCN⁹. Ngoài ra, chủ thể dữ liệu (*data subject*) ("**CTDL**") phải được thông báo rằng dữ liệu được xử lý là DLCN nhạy cảm¹⁰.

Như vậy, nhìn chung, Nghị Định 13 không hạn chế việc xử lý DLCN nhạy cảm mà chỉ đặt ra thêm một số yêu cầu cao hơn cho Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN khi thực hiện hoạt động xử lý loại DLCN này. Điều này là khác biệt so với nguyên tắc chung về xử lý một số dữ liệu mang tính chất nhạy cảm của GDPR. Theo đó, trừ một số ngoại lệ nhất định¹¹, GDPR cấm (i) việc xử lý dữ liệu làm tiết lộ thông tin về chủng tộc hoặc dân tộc, quan điểm chính trị, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, hoặc tình trạng thành viên công đoàn; và (ii) việc xử lý dữ liệu về gen, sinh trắc học cho mục đích xác định một con người tự nhiên cụ thể, dữ liệu về sức khỏe hoặc dữ liệu liên quan đến đời sống tình dục hoặc xu hướng tính dục của một con người tự nhiên¹².

2.2 Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu

Sự đồng ý của CTDL là cơ sở để Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN được tiến hành xử lý DLCN. Sự đồng ý của CTDL được xem là **có hiệu lực chỉ khi** đáp ứng được các điều kiện sau: (i) Sự đồng ý của CTDL được đưa ra một cách tự nguyện, rõ ràng và mang tính khẳng định¹³; và (ii) khi đưa ra sự đồng ý, CTDL biết rõ loại DLCN được xử lý, mục đích xử lý DLCN, đối tượng được xử lý DLCN, và quyền và nghĩa vụ của CTDL¹⁴.

Cách tiếp cận của Nghị Định 13 về mặt nguyên tắc khá tương đồng với GDPR¹⁵. Tuy vậy, GDPR đi sâu hơn trong việc hướng dẫn xác định khi nào thì một sự đồng ý của CTDL được xem là có hiệu lực ràng buộc, ví dụ:

a) Im lặng hay không hành động **không có nghĩa** là đồng ý¹⁶

Một sự đồng ý hợp lệ phải là một sự đồng ý chủ động (active consent).

Khi truy cập vào một số website, người dùng được thông báo rằng việc họ tiếp tục truy cập vào website đó sẽ mặc nhiên được hiểu là người dùng đã đồng ý cho website đó thu thập DLCN của mình. Sự đồng ý của người dùng được đưa ra theo

⁷ Các loại DLCN cơ bản được liệt kê tại Điều 2.3 của Nghị Định 13.

⁸ Các loại DLCN nhạy cảm được liệt kê tại Điều 2.4 của Nghị Định 13.

⁹ Điều 28.2, Nghị Định 13.

¹⁰ Điều 11.8, Nghị Định 13.

¹¹ Điều 9.2, GDPR.

¹² Điều 9.1, GDPR.

¹³ Điều 2.8, Nghị Định 13.

¹⁴ Điều 11.2, Nghị Định 13

¹⁵ Điều 4.11, GDPR.

¹⁶ Mục (32) phần Recital, GDPR.

phương thức này không được xem là một sự đồng ý chủ động, và do đó không có giá trị ràng buộc theo quy định của GDPR.

- b) CTDL không được xem là đã tự nguyện đưa ra sự đồng ý **nếu** CTDL không có lựa chọn thành thật và tự do hoặc không có khả năng từ chối hoặc rút lại sự đồng ý mà không bị bất lợi¹⁷.
- c) Yêu cầu xử lý DLCN, nếu được đưa ra cùng với các nội dung khác, thì phải **đảm bảo tách biệt yêu cầu này ra** để CTDL có thể phân biệt được một cách rõ ràng, đồng thời phải được thể hiện qua câu **chữ đơn giản, dễ hiểu** (plain language)¹⁸.

Nếu CTDL không thể xác định rõ ràng đâu là yêu cầu xử lý DLCN (khi được trình bày cùng với các nội dung khác) hoặc yêu cầu xử lý DLCN quá dài dòng, sử dụng ngôn từ quá phức tạp, khó hiểu thì sự đồng ý đối với yêu cầu xử lý DLCN đó không có giá trị ràng buộc đối với CTDL theo quy định của GDPR.

- d) Sự đồng ý của CTDL **không phải là điều kiện** để CTDL được phép giao dịch hoặc sử dụng dịch vụ trừ trường hợp việc xử lý DLCN là bắt buộc để có thể thực hiện giao dịch hay cung cấp dịch vụ¹⁹.

Cần lưu ý rằng quyền của CTDL đối với DLCN không phải là quyền được pháp luật bảo vệ tuyệt đối. Điều 17 của Nghị Định 13 liệt kê một số trường hợp cụ thể mà theo đó, việc xử lý DLCN được thực hiện không cần có sự đồng ý của CTDL, gồm:

- a) Trong trường hợp khẩn cấp, cần xử lý ngay DLCN có liên quan để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của CTDL hoặc người khác;
- b) Việc công khai DLCN theo quy định pháp luật;
- c) Việc xử lý DLCN của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm; khi có nguy cơ đe dọa an ninh, quốc phòng nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; phòng, chống bạo loạn, khủng bố, phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật;
- d) Để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của CTDL với bên có liên quan theo quy định pháp luật;
- e) Phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của luật chuyên ngành.

2.3 Chuyển DLCN ra nước ngoài

Để thực hiện chuyển DLCN của công dân Việt Nam qua biên giới, bên chuyển dữ liệu qua biên giới (tức Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN) cần lập Hồ sơ đánh giá tác động chuyển DLCN ra nước ngoài theo các nội dung bắt buộc quy định của Nghị Định 13 và gửi tới Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao của Bộ Công an (“A05”) trong thời hạn 60 ngày kể từ khi bắt đầu tiến hành chuyển DLCN²⁰. Sau khi hoàn tất việc chuyển DLCN, bên chuyển dữ liệu thông báo bằng văn bản về việc chuyển dữ liệu và chi tiết liên lạc của tổ chức, cá nhân phụ trách cho A05²¹.

¹⁷ Mục (42) phần Recital, GDPR.

¹⁸ Điều 7.2, GDPR.

¹⁹ Mục (43) phần Recital, GDPR.

²⁰ Điều 25.1, 25.2 và 25.3, Nghị Định 13.

²¹ Điều 25.4, Nghị Định 13.

Việc kiểm tra chuyển DLCN ra nước ngoài sẽ được Bộ Công an thực hiện một lần hằng năm trừ khi có vi phạm về bảo vệ DLCN hoặc có sự cố lộ hoặc mất DLCN. Bên chuyển dữ liệu buộc ngừng chuyển DLCN của công dân Việt Nam ra nước ngoài khi xảy ra một trong các trường hợp sau: (i) việc chuyển DLCN cho mục đích vi phạm lợi ích, an ninh quốc gia; (ii) bên chuyển dữ liệu không chấp hành quy định về việc hoàn thiện/cập nhật Hồ sơ đánh giá tác động chuyển DLCN ra nước ngoài²²; (iii) có sự cố lộ, mất DLCN.

Nhìn chung, Nghị Định 13 tập trung vào các quy định mang tính thủ tục và thực hiện quản lý nhà nước trong vấn đề chuyển dịch DLCN ra nước ngoài thông qua cơ chế hậu kiểm. Các điều kiện khắt khe mà bên chuyển dữ liệu cần đáp ứng trước khi chuyển dịch DLCN của công dân Việt Nam ra nước ngoài quy định tại Dự thảo Nghị định trước đây không còn được giữ lại trong Nghị Định 13 được chính thức ban hành ("**Dự Thảo**")²³.

Đây là một điểm khác biệt so với quy định của GDPR cũng như xu thế của nhiều quốc gia hiện nay trên thế giới. Các lo ngại từ ảnh hưởng tiêu cực của luồng dữ liệu dịch chuyển tự do xuyên biên giới (có thể kể đến như thiệt hại kinh tế do doanh nghiệp nước ngoài khai thác dữ liệu bản địa, hay khả năng thực thi của pháp luật bảo vệ dữ liệu nội địa bị hạn chế do DLCN dễ dàng dịch chuyển ra nước ngoài) đã làm cho nhiều quốc gia đặt ra các yêu cầu khắt khe nhằm hạn chế sự chuyển dịch tự do của DLCN ra khỏi biên giới quốc gia. Ví dụ, theo quy định của GDPR, việc chuyển DLCN từ một nước thành viên Liên Minh Châu Âu sang một quốc gia thứ ba, tổ chức quốc tế không thuộc Liên Minh Châu Âu chỉ được thực hiện trên cơ sở một trong các căn cứ sau: (i) có quyết định của Ủy Ban Châu Âu về việc công nhận một quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc khu vực cụ thể trong quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc một tổ chức quốc tế có mức độ bảo vệ dữ liệu tương xứng²⁴; (ii) có biện pháp an toàn phù hợp (trường hợp không có quyết định đề cập tại (i))²⁵; hoặc (iii) phù hợp với một số ngoại lệ cụ thể (trong hợp không có quyết định đề cập tại (i) và biện pháp an toàn phù hợp đề cập tại (ii))²⁶.

2.4 Người phụ trách bảo vệ DLCN

Một trong các biện pháp bảo vệ đối với DLCN nhạy cảm là yêu cầu Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN có trách nhiệm chỉ định bộ phận có chức năng bảo vệ DLCN, chỉ định nhân sự phụ trách bảo vệ DLCN và trao đổi thông tin về bộ phận và cá nhân này ("**Người Phụ Trách BVDLCN**") với Cơ quan chuyên trách bảo vệ DLCN²⁷.

Trước đây tại Dự Thảo, yêu cầu chỉ định Người Phụ Trách BVDLCN áp dụng đối với cả DLCN cơ bản và nhạy cảm. Tuy nhiên, theo quy định của Nghị Định 13 hiện hành, đối với DLCN cơ bản thì không rõ liệu yêu cầu về việc chỉ định Người Phụ Trách BVDLCN có được đặt ra hay không. Biện pháp này không được đề cập đến trong các biện pháp bảo vệ áp dụng đối với DLCN cơ bản. Trong khi đó, thông tin của tổ chức

²² Theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 25 của Nghị Định 13.

²³ Dự thảo nghị định về bảo vệ DLCN được Bộ Công an đăng tải trên Công thông tin Bộ Công an vào ngày 09/02/2021 để lấy ý kiến đóng góp.

²⁴ Điều 45, GDPR.

²⁵ Điều 46, GDPR.

²⁶ Điều 49, GDPR.

²⁷ Điều 28.2, Nghị Định 13.

được phân công thực hiện nhiệm vụ bảo vệ DLCN và nhân viên bảo vệ DLCN lại là một trong các nội dung bắt buộc trong Hồ sơ đánh giá tác động xử lý DLCN và Hồ sơ đánh giá tác động chuyển DLCN ra nước ngoài (được áp dụng không phân biệt loại DLCN mà Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN tiến hành xử lý)²⁸.

Bên cạnh đó Nghị Định 13 không có thêm bất kỳ quy định nào về Người Phụ Trách BVDLCN. *Một cá nhân phụ trách vấn đề bảo vệ DLCN cần đáp ứng được điều kiện và tiêu chuẩn chuyên môn nào?, Người Phụ Trách BVDLCN cần có trách nhiệm và nghĩa vụ như thế nào?* hay *Mối quan hệ giữa Người Phụ Trách BVDLCN và Bên Liên Quan Đến Hoạt Động Xử Lý DLCN (có bắt buộc là người lao động hay có thể là bên cung cấp dịch vụ)?* là những vấn đề chưa được giải quyết nếu như chỉ dựa trên những quy định như hiện tại của Nghị Định 13. Việc thiếu đi các quy định chi tiết, cụ thể làm cho vị trí và vai trò của Người Phụ Trách BVDLCN theo Nghị Định 13 chưa thực sự rõ ràng và ít nhiều có thể sẽ ảnh hưởng đến tính thực tiễn của quy định này.

So sánh với quy định của GDPR, người phụ trách vấn đề bảo vệ dữ liệu của bên kiểm soát/bên xử lý dữ liệu (có vai trò tương tự như Người Phụ Trách BVDLCN theo Nghị Định 13) (“**DPO**”), được quy định khá rõ ràng. Một số nhiệm vụ chủ yếu của một DPO có thể kể đến như sau²⁹:

- (i) thông báo và tham vấn cho bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu và người lao động thực hiện việc xử lý dữ liệu về nghĩa vụ của họ theo GDPR và các quy định khác về bảo vệ dữ liệu của Liên Minh Châu Âu hoặc nước thành viên;
- (ii) theo dõi việc tuân thủ theo GDPR và các quy định khác về bảo vệ dữ liệu của Liên Minh Châu Âu hoặc nước thành viên, và chính sách của bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu liên quan đến vấn đề bảo vệ DLCN;
- (iii) làm đầu mối liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến xử lý dữ liệu.

Khả năng đảm bảo thực hiện được các nhiệm vụ theo quy định của GDPR là một trong những tiêu chuẩn đặt ra đối với một DPO³⁰.

GDPR đồng thời quy định trong mối quan hệ với bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu, DPO có thể là người lao động hoặc là bên cung cấp dịch vụ độc lập cho bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu³¹. Như vậy, trong trường hợp là người lao động cho bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu, việc thực hiện nhiệm vụ của DPO có thể sẽ không đảm bảo được tính khách quan hoặc dẫn đến xung đột về lợi ích. GDPR đã xây dựng một số quy định nhằm hạn chế vấn đề này. Có thể kể đến như (i) quy định về nghĩa vụ của bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu phải đảm bảo DPO sẽ không nhận bất kỳ hướng dẫn nào để thực hiện nhiệm vụ của mình; hoặc (ii) DPO sẽ không bị sa thải hoặc phạt bởi bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu vì lý do thực hiện nhiệm vụ của mình; hoặc (iii) bên kiểm soát hoặc bên xử lý dữ liệu không được giao các nhiệm vụ hoặc trách nhiệm khác cho DPO trường hợp nhiệm vụ hoặc trách nhiệm đó dẫn đến xung đột về lợi ích với nhiệm vụ của DPO³².

Kết luận

²⁸ Điều 24.1(b) và 25.2(b), Nghị Định 13.

²⁹ Điều 39.1, GDPR.

³⁰ Điều 37.5, GDPR.

³¹ Điều 37.5, GDPR.

³² Điều 38.3 và 38.6 GDPR.

Sự ra đời của Nghị Định 13 đã đáp ứng được nhu cầu thực tiễn về một khung pháp lý thống nhất, hoàn chỉnh điều chỉnh vấn đề bảo vệ DLCN và đặt nền tảng quan trọng cho sự phát triển của pháp luật về bảo vệ DLCN của Việt Nam các giai đoạn sau này. Nghị Định 13 được kỳ vọng sẽ góp phần nâng cao việc bảo vệ quyền của CTDL, nâng cao ý thức trách nhiệm của các tổ chức liên quan trong vấn đề bảo vệ DLCN, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật về DLCN.

Nghị Định 13 trước hết đã bao quát được các vấn đề cơ bản về bảo vệ DLCN (định nghĩa DLCN, quyền của CTDL, trách nhiệm của các bên liên quan trong việc xử lý dữ liệu), song đó vẫn tồn tại một số vấn đề chưa thực sự được quy định một cách rõ ràng (trách nhiệm tổ chức bộ phận/cá nhân bảo vệ DLCN).

Dù vậy, sự ra đời của Nghị Định 13 không loại bỏ các quy định khác liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân đã và đang tồn tại tại các văn bản quy phạm pháp luật khác trước khi Nghị Định 13 có hiệu lực. Điều này đã gây ra sự lo ngại rằng các quy định của Nghị Định 13 có thể mâu thuẫn với các quy định khác đã tồn tại, từ đó dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng trên thực tế.

Tựu trung lại, để có thể đánh giá được tính hiệu quả của Nghị Định 13 khi chính thức đi vào thực tiễn có lẽ sẽ cần nhiều đánh giá và quan sát hơn nữa trong tương lai.